

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TTV23B5
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Cải tạo, vận hành và sử dụng các TBVP thông dụng(3)	Bảng tính điện tử(3)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Kỹ năng mềm(2)	Văn bản pháp qui(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2354802035094	Võ Minh	Đạt	01/01/2008	6.3	7.0	8.0	8.1	7.5	6.2	6.0	5.8	6.2	6.9	Trung bình
02	2354802035096	Võ Ngọc	Hải	25/11/2007	6.7	5.6	7.4	7.5	7.8	5.6	5.5	3.6	6.2	6.3	Trung bình
03	2354802035097	Đoàn Đặng Chí	Hiền	07/12/2008	8.3	6.5	8.3	7.4	7.9	7.4	5.1	7.0	6.2	7.0	Khá
04	2354802035098	Đặng Minh	Huy	01/08/2008	7.8	8.0	8.3	9.0	7.9	5.6	5.9	5.5	6.8	7.1	Khá
05	2354802035099	Nguyễn Trường	Huy	21/03/2008	7.3	7.1	7.7	8.9	8.3	7.8	6.9	7.3	6.2	7.7	Khá
06	2354802035100	Lương Bích	Hữu	23/08/2008	6.8	5.9	8.5	7.7	7.5	8.7	7.6	6.9	7.0	7.6	Khá
07	2354802035101	Dương Quý	Khang	25/05/2008	7.4	5.9	8.9	9.1	7.0	7.8	7.0	6.5	5.8	7.4	Khá
08	2354802035102	Huỳnh Thanh Minh	Khang	29/04/2006	7.4	7.4	8.6	7.2	8.3	8.3	6.5	7.2	5.8	7.4	Khá
09	2354802035103	Đặng Duy	Khánh	21/10/2008	8.7	8.8	7.9	7.8	7.5	6.7	7.6	6.2	5.8	7.1	Khá
10	2354802035104	Trần Trung	Kiên	01/01/2008	6.6	8.8	8.6	7.9	7.3	7.1	7.8	6.4	7.6	7.5	Khá
11	2354802035105	Trần Duy	Luân	08/07/2007	8.4	7.3	8.7	8.1	7.6	8.4	6.9	7.2	6.5	7.6	Khá
12	2354802035106	Nguyễn Thị Diễm	My	10/01/2008	6.5	6.2	8.6	7.9	7.6	8.5	8.1	7.6	6.3	7.7	Khá
13	2354802035107	Đặng Kim	Ngân	09/05/2007	0.0	2.4	0.0	0.0	0.0	0.5	0.0	0.0	0.0	0.1	Yếu
14	2354802035108	Nguyễn Thị Kim	Ngân	31/03/2006	7.7	6.0	8.6	8.5	7.5	7.5	5.1	7.2	7.1	7.4	Khá
15	2354802035109	Nguyễn Thị Lá	Ngọc	02/02/2008	7.3	6.6	8.7	8.5	8.0	7.6	7.8	7.2	7.2	7.9	Khá
16	2354802035110	Nguyễn Kim	Nguyên	30/05/2008	5.5	5.6	6.6	7.3	7.9	7.3	5.6	6.9	6.2	6.9	Trung bình
17	2354802035111	Nguyễn Thị Ý	Nhi	03/12/2006	6.6	6.0	9.0	8.1	8.0	7.6	8.9	7.1	6.6	7.8	Khá
18	2354802035112	Bùi Đức	Phú	20/09/2008	7.8	8.9	9.0	8.3	7.9	7.3	6.4	5.4	6.7	7.3	Khá
19	2354802035113	Nguyễn Minh	Phú	09/03/2008	7.2	6.8	9.2	8.9	7.9	8.8	8.5	7.7	7.0	8.2	Giỏi
20	2354802035114	Nguyễn Hoàng	Phúc	15/10/2007	6.4	5.9	8.6	7.8	7.6	8.6	7.7	7.0	6.5	7.6	Khá

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Cải đat, vận hành và sử dụng các TBVP thông dụng(3)	Bảng tính điện tử(3)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Kỹ năng mềm(2)	Văn bản pháp qui(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
21	2354802035115	Nguyễn Thị Ngọc Phụng	20/08/2008	5.5	5.0	8.8	8.3	7.9	8.5	7.7	6.5	5.4	7.6	Khá
22	2354802035116	Việt Bảo Phương	08/03/2008	7.0	9.3	8.6	8.5	7.5	8.1	5.7	6.6	6.7	7.4	Khá
23	2354802035117	Nguyễn Hồng Thái	13/09/2008	5.6	7.8	6.1	6.9	7.6	7.5	7.1	7.1	6.1	7.0	Khá
24	2354802035118	Bùi Hữu Thành	07/05/2008	7.3	6.0	7.6	8.2	9.4	7.0	6.9	5.7	6.0	7.4	Khá
25	2354802035119	Nguyễn Phú Thành	03/01/2008	6.2	6.0	8.0	8.9	9.0	5.2	5.8	6.8	6.0	7.3	Khá
26	2354802035120	Trần Anh Thùy	17/07/2008	7.6	6.2	9.0	8.7	7.9	8.2	7.9	7.7	7.5	8.1	Giỏi
27	2354802035122	Nguyễn Hoàng Tiến	19/10/2008	8.1	3.0	2.9	2.2	7.5	2.7	2.9	2.6	2.4	3.5	Yếu
28	2354802035123	Phan Bảo Toàn	09/07/2006	8.4	5.6	8.9	8.5	7.3	7.8	8.5	6.5	6.5	7.7	Khá
29	2354802035124	Huỳnh Ngọc Trí	02/12/2008	7.8	5.5	8.3	8.8	9.1	8.3	6.3	6.5	6.6	7.8	Khá
30	2354802035125	Phan Thanh Trung	22/04/2008	8.1	8.8	8.6	8.6	9.1	7.0	6.0	7.2	5.8	7.6	Khá
31	2354802035126	Nguyễn Tấn Vàng	11/09/2008	5.5	6.4	8.5	7.3	7.2	7.4	6.7	7.2	6.1	7.1	Khá
32	2354802035127	Doãn Ngọc Tường Vy	09/11/2008	7.3	7.0	7.8	8.5	7.6	7.8	7.7	7.4	6.9	7.7	Khá
33	2354802035128	Trang Ngọc Yến	20/01/2008	5.3	5.2	8.1	7.7	7.3	7.6	6.4	6.0	7.4	7.2	Khá

Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** và **Giáo dục QP - AN** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 26 tháng 06 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái